

PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Công bố kèm theo Quyết định số 2409 /QĐ-UBND ngày 30/ 9 /2019
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Xác định đơn giá nhân công

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

- G_{NC} : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng;
- H_{CB} : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng (quy định tại Phụ lục số 2 Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng);
- t : 26 ngày làm việc trong tháng;
- L_{NC} : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương đầu vào này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường, cụ thể như sau:

Vùng	Mức lương đầu vào (L_{NC}) (đồng/tháng)	Địa phương áp dụng
II	2.303.000	Thành phố Huế
III	2.250.000	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà
IV	2.282.000	Các huyện: Nam Đông, A Lưới

II. Bảng đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Bảng 1.1: Bảng đơn giá công nhân xây dựng

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	142.692	155.895	134.135	152.308	136.042	154.474
2	162.096	183.354	158.365	179.135	160.618	181.682
3	191.326	216.128	186.923	211.154	189.582	214.157
3,5	208.599	234.729	203.798	229.327	206.697	232.588
4	225.871	253.330	220.673	247.500	223.812	251.020
4,5	246.244	275.917	240.577	269.567	243.998	273.401
5	266.617	298.504	260.481	291.635	264.185	295.782
6	315.334	350.765	308.077	342.692	312.458	347.566
7	372.023	411.883	363.462	402.404	368.631	408.127

Ghi chú:

1. Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...).

2. Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

2. Bảng 1.2: Bảng đơn giá công kỹ sư trực tiếp

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	207.270	202.500	205.380
2	234.729	229.327	232.588
3	262.188	256.154	259.797
4	289.647	282.981	287.005
5	317.105	309.808	314.214
6	344.564	336.635	341.422
7	372.023	363.462	368.631
8	399.482	390.288	395.839

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.2.

3. Bảng 1.3: Bảng đơn giá công nghệ nhân

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	553.606	540.865	548.558
2	596.123	582.404	590.687

Ghi chú:

Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng đơn giá công theo Bảng 1.3.

4. Bảng 1.4: Bảng đơn giá công nhân lái xe

ĐVT: đồng/công

Cấp bậc	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	193.098	222.328	264.845	188.654	217.212	258.750	191.337	220.301	262.430
2	227.643	260.416	310.019	222.404	254.423	302.885	225.567	258.042	307.192
3	270.160	304.705	364.051	263.942	297.692	355.673	267.696	301.926	360.732
4	318.877	358.737	426.941	311.538	350.481	417.115	315.969	355.465	423.048

Ghi chú:

1. Nhóm I:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm II:

Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm III:

Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng 25T trở lên.

5. Bảng 1.5: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

5.1 Bảng 1.5.1: Bảng đơn giá công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
Thuyền trưởng	1	330.392	366.708	322.788	358.269	327.379	363.365
	2	346.336	386.195	338.365	377.308	343.178	382.674
Thuyền phó 1, máy 1	1	280.789	314.448	274.327	307.212	278.228	311.581
	2	292.304	333.049	285.577	325.385	289.638	330.012
Thuyền phó 2, máy 2	1	235.615	259.530	230.192	253.558	233.466	257.164
	2	248.901	274.588	243.173	268.269	246.632	272.085

Ghi chú:

1. Nhóm I:

Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.

2. Nhóm II:

Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.

5.2 Bảng 1.5.2: Bảng đơn giá công thủy thủ, thợ máy, thợ điện:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Thủy thủ	1	170.953	167.019	169.395
	2	193.098	188.654	191.337
	3	222.328	217.212	220.301
	4	250.673	244.904	248.387
Thợ máy, thợ điện	1	181.583	177.404	179.927

	2	208.156	203.365	206.258
	3	235.615	230.192	233.466
	4	264.845	258.750	262.430

5.3 Bảng 1.5.3: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông:

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II			Vùng III			Vùng IV		
		Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h	Tàu hút dưới 150m ³ /h	Tàu hút từ 150m ³ /h đến 300m ³ /h	Tàu hút trên 300m ³ /h, tàu cuốc dưới 300m ³ /h
Thuyền trưởng	1	346.336	387.081	432.255	338.365	378.173	422.308	343.178	383.552	428.314
	2	368.480	414.540	459.714	360.000	405.000	449.135	365.120	410.760	455.522
Máy trưởng	1	310.019	368.480	417.197	302.885	360.000	407.596	307.192	365.120	413.393
	2	330.392	387.081	449.085	322.788	378.173	438.750	327.379	383.552	444.990
Điện trưởng	1	-	-	368.480	-	-	360.000	-	-	365.120
	2	-	-	386.195	-	-	377.308	-	-	382.674
Máy 2, KTV cuốc 1, thuyền phó	1	308.248	362.280	414.540	301.154	353.942	405.000	305.437	358.976	410.760
	2	328.620	380.881	435.798	321.058	372.115	425.769	325.624	377.408	431.825
KTV cuốc 2	1	280.789	330.392	387.081	274.327	322.788	378.173	278.228	327.379	383.552
	2	310.019	346.336	414.540	302.885	338.365	405.000	307.192	343.178	410.760

5.4 Bảng 1.5.4: Bảng đơn giá công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gàu ngoạm nạo vét biển:

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
		Tàu từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h	Tàu từ 800m ³ /h trở lên	Tàu từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h	Tàu từ 800m ³ /h trở lên	Tàu từ 300m ³ /h đến 800m ³ /h	Tàu từ 800m ³ /h trở lên
Thuyền trưởng tàu hút bọng	1	459.714	479.201	449.135	468.173	455.522	474.832
	2	479.201	509.317	468.173	497.596	474.832	504.673
Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc; tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	435.798	459.714	425.769	449.135	431.825	455.522
	2	459.714	479.201	449.135	468.173	455.522	474.832
Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; KTV cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bọng; KTV cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	387.081	414.540	378.173	405.000	383.552	410.760
	2	414.540	435.798	405.000	425.769	410.760	431.825
Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gàu ngoạm	1	414.540	435.798	405.000	425.769	410.760	431.825
	2	435.798	459.714	425.769	449.135	431.825	455.522
Thuyền phó tàu cuốc, KTV cuốc 2 tàu hút	1	368.480	387.081	360.000	378.173	365.120	383.552
	2	387.081	414.540	378.173	405.000	383.552	410.760

6. Bảng 1.6: Bảng đơn giá công thợ lặn

ĐVT: đồng/công

Chức danh	Cấp bậc	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Thợ lặn	1	264.845	258.750	262.430
	2	290.532	283.846	287.883
	3	329.506	321.923	326.502
	4	367.594	359.135	364.242
Thợ lặn cấp I	1	413.654	404.135	409.882
	2	466.800	456.058	462.544
Thợ lặn cấp II	1	509.317	497.596	504.673

PHỤ LỤC SỐ 02

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG KHI ÁP DỤNG BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DO UBND TỈNH CÔNG BỐ

(Công bố kèm theo Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 30/9/2019
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công:

1. Đối với dự toán xây dựng công trình lập theo bộ Đơn giá xây dựng công trình được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố tại các Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 về việc công bố bộ Đơn giá xây dựng công trình bao gồm các tập: Phần Khảo sát; Phần Lắp đặt; Phần Sửa chữa; Phần Xây dựng, chi phí nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh $K_{ĐC}^{NC}$ tại Bảng số 2.1 phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Bảng 2.1: Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công

Hệ số điều chỉnh nhân công	Vùng II		Vùng III		Vùng IV	
	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
$K_{ĐC}^{NC}$	1,065	1,198	1,040	1,171	1,055	1,187

2. Đối với dự toán xây dựng công trình áp dụng theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình trên cơ sở hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình thì có thể áp dụng đơn giá nhân công được công bố theo Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

II. Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công:

1. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng lập theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Thừa Thiên Huế

được nhân với hệ số điều chỉnh $K_{ĐC}^{MTC}$ phù hợp theo mức lương đầu vào của các vùng theo quy định tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Bảng 2.2: Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công

Vùng	Địa phương áp dụng	Hệ số $K_{ĐC}^{MTC}$	Phân loại giá ca máy điều chỉnh
Vùng II	Thành phố Huế	1,008	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		1,000	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
Vùng III	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và các thị xã: Hương Thủy, Hương Trà.	1,005	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		1,000	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
Vùng IV	Các huyện: Nam Đông, A Lưới.	1,007	Đối với loại ca máy có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.
		1,000	Đối với loại ca máy không có thành phần chi phí nhân công điều khiển máy được sử dụng trên địa bàn quy định.

2. Chi phí máy thi công trong dự toán chi phí xây dựng có thể xác định trực tiếp theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Xây dựng.